

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 9 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. A	11. C	16. A	21. B	26. A	36. trash
2. B	7. A	12. A	17. B	22. C	27. cinemagoers	37. ride their bikes
3. B	8. D	13. D	18. A	23. D	28. disorganized	38. reuse
4. A	9. B	14. B	19. A	24. D	29. comedically	39. rainwater
5. C	10. C	15. D	20. D	25. C		40. electricity

30. This project encourages young people to talk about sensitive topics openly and honestly.
31. The book comprises inspirational stories that help spread happiness and hope throughout the society.
32. Why don't we create an opinion poll?
33. My parents advised me to take that offer.
34. Were the situation to worsen, the Red Cross would send medical aid to the country.
35. The manager threatened to call the security guards unless his employee left then.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

- A. music /'mju:zɪk/
 B. design /di'zain/
 C. thousand /'θaʊzənd/
 D. conserve /kən'sɜ:rv/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chọn D

2. B

Kiến thức: Phát âm “ch”

Giải thích:

- A. machine /mə'ʃi:n/
 B. character /'kærɪktər/
 C. Chicago /ʃi'kɑ:gou/
 D. champagne /ʃæm'peɪn/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /k/, các phương án còn lại phát âm /ʃ/.

Chọn B

3. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. access /'ækses/
- B. guitar /gɪ'tɑ:r/
- C. graphic /'græfɪk/
- D. effort /'efɜ:t/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. volunteer /,vɒlən'tɪər/
- B. signature /'sɪgnətʃər/
- C. sociable /'səʊjəbl/
- D. habitat /'hæbɪtæt/

Phương án A có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. for: cho
- B. with: với
- C. about: về
- D. beyond: vượt quá

Cụm từ “protest about”: phản đối lại

Animal rights activists want to protest **about** the poaching of rhinos for their horn in Asian countries.

(Các nhà hoạt động vì quyền động vật muốn phản đối nạn săn trộm tê giác để lấy sừng ở các nước châu Á.)

Chọn C

6. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. to: tới
- B. by: bằng
- C. at: tại
- D. on: trên

Cụm từ “access to”: tiếp cận với

The new project aims to provide the locals with access **to** food and fresh water.

(Dự án mới nhằm mục đích cung cấp cho người dân địa phương khả năng tiếp cận thực phẩm và nước ngọt.)

Chọn A

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. second (n): giây; thứ 2/ hạng 2 (số thứ tự)

B. minute (n): phút

C. hour (n): giờ

D. day (n): ngày

The movie comes a close **second** with 78% of the vote.

(Phim đứng thứ hai với 78% phiếu bầu.)

Chọn A

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. problem (n): vấn đề

B. review (n): xem xét

C. reason (n): lí do

D. survey (n): khảo sát

Here is a **survey** reveals America’s favourite movies in 2022.

(Dưới đây là cuộc khảo sát tiết lộ những bộ phim được yêu thích nhất của người Mỹ vào năm 2022.)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. confident (adj): tự tin

B. heroic (adj): anh hùng

C. sympathetic(adj): thông cảm

D. generous (adj): hào phóng

One day, Mario took a **heroic** dose of magic mushrooms and climbed to the top of a tall tree, where he was trapped by a lightning storm.

(Một ngày nọ, Mario uống một liều nấm thần kỳ diệu và trèo lên ngọn cây cao, nơi anh bị mắc kẹt bởi một cơn bão sét.)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. adopted (v): nhận nuôi
- B. admitted (v): thừa nhận
- C. adapted (v): chuyển thể
- D. adhered (v): tuân thủ

Louisa May Alcott's 19th century novel "Little Women" has been **adapted** for the stage and screen multiple times.

(Cuốn tiểu thuyết thế kỷ 19 "Little Women" của Louisa May Alcott đã được chuyển thể lên sân khấu và màn ảnh nhiều lần.)

Chọn C

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. uneatable (adj): có độc
- B. eatable (adj): không có độc
- C. edible (adj): ăn được
- D. inedible (adj): không ăn được

At the end of this special festival, you can eat all the books displayed there. Don't be surprised! The books are **edible**.

(Khi kết thúc lễ hội đặc biệt này, bạn có thể ăn tất cả những cuốn sách được trưng bày ở đó. Đừng ngạc nhiên! Những cuốn sách có thể ăn được.)

Chọn C

12. A

Kiến thức: Đại từ

Giải thích:

- A. It: nó
- B. There: có
- C. They: họ
- D. He: anh ấy

Câu bị động khách quan với chủ ngữ giả: It + tobe + said + that + S + V.

It is said that supermarkets reject selling "ugly" fruit and vegetables.

(Người ta nói rằng các siêu thị từ chối bán trái cây và rau quả "xấu xí".)

Chọn A

13. D**Kiến thức:** Câu tường thuật**Giải thích:**

Cấu trúc câu tường thuật dạng mệnh lệnh với động từ tường thuật “told” (*bảo*): S + told + O + (not) + TO Vo (nguyên thể).

is => was

“Don’t leave David alone when nobody is at home”, my husband said.

(*Chồng tôi nói: “Đừng để David một mình khi không có ai ở nhà”.*)

=> My husband told me not to leave David alone when nobody was at home.

(*Chồng tôi bảo tôi đừng để David một mình khi không có ai ở nhà.*)

Chọn D

14. B**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

A. I think people should support it.

(*Tôi nghĩ mọi người nên ủng hộ nó.*)

B. We need to find a way to solve it.

(*Chúng ta cần tìm cách giải quyết nó.*)

C. Let’s have more parties.

(*Hãy tổ chức nhiều bữa tiệc hơn nữa nhé.*)

D. I hope you will tolerate it.

(*Tôi hy vọng bạn sẽ chịu đựng được.*)

Irene: There’s a lot of food waste in buffets. – **Jeremy:** **We need to find a way to solve it.**

(*Irene: Có rất nhiều đồ ăn thừa trong các bữa tiệc buffet. – Jeremy: Chúng ta cần tìm cách giải quyết nó.*)

Chọn B

15. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

The idea of the “constructing traffic culture” project came from the Central Committee of Ho Chi Minh Communist Youth Union.

(*Ý tưởng dự án “xây dựng văn hóa giao thông” đến từ Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.*)

Thông tin: A students’ group from the University of Da Nang came up with the project of “constructing traffic culture” in the City of Bridges.

(*Nhóm sinh viên Đại học Đà Nẵng nảy ra ý tưởng “xây dựng văn hóa giao thông” tại Thành phố những cây cầu.*)

Chọn B

16. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The assistance of volunteers in guiding tourists in road traffic is the most important part of the project.

(Sự hỗ trợ của các tình nguyện viên trong việc hướng dẫn du khách tham gia giao thông đường bộ là phần quan trọng nhất của dự án.)

Thông tin: The highlight of the project is the companionship of foreign tourists with volunteer students.

They guide the tourists in road traffic at major intersections during rush hours and answer their questions of traffic during their stay in Viet Nam.

(Điểm nổi bật của dự án là sự đồng hành của du khách nước ngoài với các sinh viên tình nguyện. Họ hướng dẫn du khách tham gia giao thông đường bộ tại các nút giao thông lớn trong giờ cao điểm và giải đáp các thắc mắc về giao thông trong thời gian lưu trú tại Việt Nam.)

Chọn A

17. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The aim of the project of constructing traffic culture is to impress foreigners with the warm hospitality.

(Mục đích của dự án xây dựng văn hóa giao thông là gây ấn tượng với người nước ngoài bằng lòng hiếu khách nồng hậu.)

Thông tin: the project aims to raise public awareness about traffic rules, change behaviours of young people and the community and create a safe, civilized and friendly traffic environment.

(Dự án nhằm nâng cao nhận thức của người dân về luật lệ giao thông, thay đổi hành vi của giới trẻ và cộng đồng, tạo môi trường giao thông an toàn, văn minh và thân thiện.)

Chọn B

18. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

“Mom, we are always with you” has instilled an attitude of gratitude in Da Nang’s youngsters.

(“Mẹ ơi, chúng con luôn ở bên mẹ” đã thấm nhuần thái độ biết ơn của các bạn trẻ Đà Nẵng.)

Thông tin: This activity has educated the city’s young generations about Viet Nam’s tradition “Gratitude is the sign of noble souls”.

(Hoạt động này đã giáo dục thế hệ trẻ thành phố về truyền thống của Việt Nam “Lòng biết ơn là dấu hiệu của những tâm hồn cao thượng”.)

Chọn A

19. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn là gì?

- A. Dự án thanh niên.
- B. Thành phố của những cây cầu.
- C. Quy tắc giao thông.
- D. Du lịch ở Đà Nẵng.

Thông tin: Youth are the driving force of a nation. Known as the most worth-living-and-visiting city in Viet Nam, Da Nang has successfully involved its young and dynamic residents in the development of the city.

(Tuổi trẻ là động lực của đất nước. Được biết đến là thành phố đáng sống và đáng tham quan nhất Việt Nam, Đà Nẵng đã thu hút thành công những cư dân trẻ và năng động vào sự phát triển của thành phố.)

Chọn A

20. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều KHÔNG được đề cập là hoạt động của phong trào tri ân.

- A. thăm Mẹ Việt Nam anh hùng.
- B. làm việc nhà cho Mẹ.
- C. Chuẩn bị lễ vật trên bàn thờ liệt sĩ.
- D. Quảng bá hình ảnh du lịch Việt Nam.

Thông tin: the grassroots of the Youth Union units volunteer to pay visits to Vietnamese Heroic Mothers in the city, cleaning their houses, offering incense and fruits on the martyr's alter.

(Cơ sở các đơn vị Đoàn thanh niên tình nguyện đến thăm các Mẹ Việt Nam anh hùng tại thành phố, dọn dẹp nhà cửa, dâng hương và hoa quả trên bàn thờ các liệt sĩ.)

Chọn D

Tạm dịch

Tuổi trẻ là động lực của đất nước. Được biết đến là thành phố đáng sống và đáng tham quan nhất Việt Nam, Đà Nẵng đã thu hút thành công những cư dân trẻ và năng động vào sự phát triển của thành phố. Nhóm sinh viên Đại học Đà Nẵng nảy ra ý tưởng "xây dựng văn hóa giao thông" tại Thành phố những cây cầu. Được Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh vinh danh Top 10 "Công trình tình nguyện Việt Nam" năm 2020, dự án nhằm nâng cao nhận thức của người dân về luật giao thông, thay đổi hành vi của giới trẻ và cộng đồng, tạo môi trường an toàn, văn minh. và môi trường giao thông thân thiện. Điểm nổi bật của dự án là sự đồng hành của du khách nước ngoài với các sinh viên tình nguyện. Họ hướng dẫn du khách tham gia giao thông đường bộ tại các nút giao thông lớn trong giờ cao điểm và giải đáp các thắc mắc về giao thông trong thời gian lưu trú tại Việt Nam. Nhờ đó, hoạt động này không chỉ thành công trong việc nâng cao nhận

thức của cộng đồng về văn hóa giao thông mà còn quảng bá hơn nữa hình ảnh du lịch Việt Nam cũng như tạo ấn tượng tốt về lòng hiếu khách dân tộc đối với du khách nước ngoài.

Một hoạt động cộng đồng ý nghĩa khác là “Mẹ ơi, chúng con luôn bên mẹ”. Trong phong trào đền ơn đáp nghĩa đó, các đơn vị cơ sở Đoàn đã tình nguyện đến thăm các Mẹ Việt Nam anh hùng tại thành phố, dọn dẹp nhà cửa, dâng hương và hoa quả trên bàn thờ các liệt sĩ. Đến nay đã có 98 bà mẹ được chăm sóc và đối xử ân cần. Hoạt động này đã giáo dục thế hệ trẻ thành phố về truyền thống của Việt Nam “Lòng biết ơn là dấu hiệu của những tâm hồn cao thượng”.

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. instant (adj): ngay lập tức
- B. box-office (n): phòng vé
- C. best-selling (adj): bán chạy nhất
- D. record-breaking (adj): phá kỉ lục

He is best known as an Oscar-winning director with massive **box-office** hits.

(Ông được biết đến nhiều nhất với tư cách là đạo diễn từng đoạt giải Oscar với doanh thu phòng vé khổng lồ.)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Cấu trúc “It be not until...”

Giải thích:

- A. only: chỉ
- B. before: trước khi
- C. until: cho tới khi
- D. when: khi

It was not **until** he was 17 that he moved to the United States.

(Mãi đến năm 17 tuổi anh mới chuyển đến Hoa Kỳ.)

Chọn C

23. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. performed (v): trình diễn
- B. offered (v): cung cấp
- C. paid (v): chi trả
- D. landed (v): có được

He **landed** his first professional film job as art director, miniature-set builder, and process-projection supervision in 1980.

(Ông có được công việc làm phim chuyên nghiệp đầu tiên với tư cách là giám đốc nghệ thuật, người xây dựng bối cảnh thu nhỏ và giám sát quá trình chiếu phim vào năm 1980.)

Chọn D

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. up: lên

B. back: quay lại

C. view (n): góc nhìn

D. home (n): nhà

What made him first take **home** Academy Awards was “Titanic” (1997),

(Điều khiến anh lần đầu tiên mang về giải Oscar là Titanic (1997),)

Chọn D

25. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. walks (v): đi bộ

B. states (v): tuyên bố

C. classes (n): tầng lớp

D. grades (n): khối

a romance epic about two young lovers from different social **classes** who met on the famous ship.

(một thiên anh hùng ca lãng mạn kể về đôi tình nhân trẻ thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau gặp nhau trên con tàu nổi tiếng.)

Chọn C

26. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. comeback (n): sự trở lại

B. return (v): quay lại

C. interest (n): sở thích

D. profit (n): lợi nhuận

12 years later, Cameron had a **comeback** with “Avatar” (2009), featuring 3D cinematography.

(12 năm sau, Cameron trở lại với Avatar (2009), thuộc thể loại điện ảnh 3D.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

JAMES CAMERON

When it comes to 3D filming technology, it would be a mistake if James Cameron went unmentioned. He is best known as an Oscar-winning director with massive (21) **box-office** hits. He spent his childhood in Canada. It was not (22) **until** he was 17 that he moved to the United States. He (23) **landed** his first professional film job as art director, miniature-set builder, and process-projection supervision in 1980. What made him first take (24) **home** Academy Awards was “Titanic” (1997), a romance epic about two young lovers from different social (25) **classes** who met on the famous ship. 12 years later, Cameron had a (26) **comeback** with “Avatar” (2009), featuring 3D cinematography. Now, he is one of the most sought-after directors in Hollywood.

Tạm dịch

*Khi nói đến công nghệ quay phim 3D, sẽ là thiếu sót nếu không nhắc tới James Cameron. Ông được biết đến nhiều nhất với tư cách là đạo diễn từng đoạt giải Oscar với doanh thu (21) **phòng vé khổng lồ**. Ông đã trải qua thời thơ ấu của mình ở Canada. Mãi (22) **đến** năm 17 tuổi anh mới chuyển đến Hoa Kỳ. Anh ấy (23) **đã có được** công việc làm phim chuyên nghiệp đầu tiên với tư cách là giám đốc nghệ thuật, người xây dựng bối cảnh thu nhỏ và giám sát quá trình chiếu phim vào năm 1980. Điều khiến anh ấy lần đầu tiên (24) **nhận được** giải Oscar là phim Titanic (1997), một thiên anh hùng ca lãng mạn về hai người yêu trẻ từ các (25) **tầng lớp** xã hội khác nhau đã gặp nhau trên con tàu nổi tiếng. 12 năm sau, Cameron đã có (26) **sự trở lại** với “Avatar” (2009), có tính năng quay phim 3D. Hiện tại, anh là một trong những đạo diễn được săn đón nhiều nhất ở Hollywood.*

27. cinemagoers**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau giới từ “for” cần một danh từ.

cinema (n): rạp phim => cinemagoers (n): khán giả xem phim

In India, popcorn was the favorite for **cinemagoers** with a whopping 863 metric tonnes being consumed in theatres in 2022.

(Ở Ấn Độ, bỏng ngô là món ăn được khán giả yêu thích nhất với con số khổng lồ là 863 tấn được tiêu thụ tại rạp vào năm 2022.)

Đáp án: cinemagoers

28. disorganized**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Cấu trúc bị động với “to V”: to be + Ved/P2

organize (v): tổ chức => disorganized (adj): vô tổ chức

Out-of-the-box thinkers have no tendency to be **disorganized**. They set themselves targets and know what they want to do.

(Những người có tư duy đột phá không có xu hướng vô tổ chức. Họ đặt ra cho mình mục tiêu và biết mình muốn làm gì.)

Đáp án: disorganized

29. comedically

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước tính từ “gifted” (tài năng) cần một trạng từ.

comedy (n): hài kịch => comedically (adv): một cách hài hước

The “Blended” cast was full of **comedically** gifted performers like Adam Sandler and Drew Barrymore.

(Dàn diễn viên “Blend” gồm toàn những diễn viên tài năng hài hước như Adam Sandler và Drew Barrymore.)

Đáp án: comedically

30.

Kiến thức: to V sau động từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số ít với động từ thường: S + Vs/es.

encourage + O + to V: khuyến khích ai làm gì

Đáp án: **This project encourages young people to talk about sensitive topics openly and honestly.**

(Dự án này khuyến khích giới trẻ nói về những chủ đề nhạy cảm một cách cởi mở và trung thực.)

31.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ - thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít với động từ thường: S + Vs/es.

Sử dụng đại từ quan hệ “that” để thay thế cho “stories” trước nó.

Đáp án: **The book comprises inspirational stories that help spread happiness and hope throughout the society.**

(Cuốn sách bao gồm những câu chuyện truyền cảm hứng giúp lan tỏa hạnh phúc và hy vọng trong toàn xã hội.)

32.

Kiến thức: Câu đề nghị

Giải thích:

Cấu trúc câu đề nghị:

Let's + Vo (nguyên thể): hãy

=> Why don't we + Vo (nguyên thể)? : tại sao chúng ta không...?

Let's create an opinion poll.

(Hãy tạo một cuộc thăm dò ý kiến.)

Đáp án: **Why don't we create an opinion poll?**

(*Tại sao chúng ta không tạo một cuộc thăm dò ý kiến?*)

33.

Kiến thức: Câu tường thuật với “to V”

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật dạng mệnh lệnh với động từ tường thuật “advise” (*khuyên*): S + advised + O + (not) + TO V_o (nguyên thể).

this => that

“You’d better take this offer,” said my parents.

(*“Tốt nhất là con nên nhận lời đề nghị này,” bố mẹ tôi nói.*)

Đáp án: **My parents advised me to take that offer.**

(*Bố mẹ tôi khuyên tôi nên nhận lời đề nghị đó.*)

34.

Kiến thức: Đảo ngữ câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Cấu trúc viết câu điều kiện If loại 2: If + S + V2/ed, S + would + V_o (nguyên thể).

=> Cấu trúc câu đảo ngữ điều kiện If loại 2 với động từ thường “worsen” (*làm tệ hơn*): Were + S + TO V_o (nguyên thể), S + would + V_o (nguyên thể).

The situation is still under control, so the Red Cross doesn't send medical aid to the country.

(*Tình hình vẫn trong tầm kiểm soát nên Hội Chữ thập đỏ không gửi viện trợ y tế về nước.*)

Đáp án: **Were the situation to worsen, the Red Cross would send medical aid to the country.**

(*Nếu tình hình trở nên tồi tệ hơn, Hội Chữ thập đỏ sẽ gửi viện trợ y tế đến cả nước.*)

35.

Kiến thức: Câu tường thuật với “to V”

Giải thích:

- Cấu trúc câu tường thuật dạng mệnh lệnh với động từ tường thuật “threatened” (*đe dọa*): S + threatened + TO V_o (nguyên thể).

now => then

- Cấu trúc viết câu điều kiện loại 2 với “unless” (*trừ khi*) kết hợp với “threatened”: S + threatened + TO V_o (nguyên thể) + unless + S + V2/ed.

“Leave now or I’ll call the security guards,” the manager said to his employee.

(*“Hãy rời đi ngay nếu không tôi sẽ gọi nhân viên bảo vệ,” người quản lý nói với nhân viên của mình.*)

Đáp án: **The manager threatened to call the security guards unless his employee left then.**

(*Người quản lý đe dọa sẽ gọi nhân viên bảo vệ trừ khi nhân viên của anh ta rời đi.*)

36. trash

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

trash (n): rác

Amy thinks they should recycle **trash**.

(Amy nghĩ họ nên tái chế rác.)

Thông tin: We should recycle trash so that we can reduce land pollution.

(Chúng ta nên tái chế rác để có thể giảm ô nhiễm đất.)

Đáp án: trash

37. ride their bikes

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

ride their bikes: đi xe đạp của họ

Daniel thinks they should **ride their bikes** to school so they can reduce air pollution.

(Daniel nghĩ rằng họ nên đi xe đạp đến trường để có thể giảm ô nhiễm không khí.)

Thông tin: we should ride our bikes to school so that we can reduce air pollution.

(Chúng ta nên đi xe đạp đến trường để có thể giảm thiểu ô nhiễm không khí.)

Đáp án: ride their bikes

38. reuse

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

reuse (v): tái sử dụng

Amy thinks they should **reuse** plastic bottles.

(Amy nghĩ họ nên tái sử dụng chai nhựa.)

Thông tin: We should reuse plastic bottles so we can reduce land pollution.

(Chúng ta nên tái sử dụng chai nhựa để có thể giảm ô nhiễm đất.)

Đáp án: reuse

39. rainwater

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

rainwater (n): nước mưa

Daniel thinks they should collect **rainwater**, and they shouldn't throw trash into rivers.

(Daniel nghĩ rằng họ nên hứng nước mưa và không nên vứt rác xuống sông.)

Thông tin: we should collect rainwater and we shouldn't throw trash into rivers.

(Chúng ta nên hứng nước mưa và không nên vứt rác xuống sông.)

Đáp án: rainwater

40. electricity

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

electricity (n): điện

Daniel thinks they should save **electricity**.

(Daniel nghĩ họ nên tiết kiệm điện.)

Thông tin: We should save electricity.

(Chúng ta nên tiết kiệm điện.)

Đáp án: electricity

Bài nghe:

Daniel: Hi, Amy.

Amy: Hey, Daniel. Now, we need to think of advice about how to reduce pollution.

Daniel: OK. So what should we do?

Amy: We should recycle trash so that we can reduce land pollution.

Daniel: Recycle trash, OK.

Amy: What else should we do?

Daniel: Well, we should help clean up rivers so we can reduce water pollution.

Amy: Clean up rivers. Great idea. Anything else?

Daniel: Yes, we should ride our bikes to school so that we can reduce air pollution.

Amy: Hmm, I disagree. We can't ride our bikes when it's snowy. I think we should take the bus to school.

Daniel: OK. What else should we do?

Amy: We should reuse plastic bottles so we can reduce land pollution.

Daniel: OK, we use plastic bottles.

Amy: What else?

Daniel: I know we should collect rainwater and we shouldn't throw trash into rivers.

Amy: Good idea. Anything else?

Daniel: We should save electricity and we shouldn't waste water.

Amy: I think we have enough. Let's design our poster. Why don't we call it? Be clean and go green.

Daniel: I love it. Our poster will look great on the wall.

Tạm dịch:

Daniel: Chào, Amy.

Amy: Chào, Daniel. Bây giờ, chúng ta cần nghĩ ra lời khuyên về cách giảm thiểu ô nhiễm.

Daniel: OK, vậy chúng ta nên làm gì?

Amy: Chúng ta nên tái chế rác để có thể giảm ô nhiễm đất.

Daniel: Tái chế rác, OK.

Amy: Chúng ta nên làm gì nữa?

Daniel: Chà, chúng ta nên giúp làm sạch các con sông để có thể giảm ô nhiễm nước.

Amy: Làm sạch các dòng sông. Ý tưởng tuyệt vời. Còn gì nữa không?

Daniel: Vâng, chúng ta nên đi xe đạp đến trường để giảm ô nhiễm không khí.

Amy: Hmm, tôi không đồng ý. Chúng ta không thể đi xe đạp khi trời có tuyết. Tôi nghĩ chúng ta nên đi xe buýt đến trường.

Daniel: Được rồi. Chúng ta nên làm gì khác nữa?

Amy: Chúng ta nên tái sử dụng chai nhựa để có thể giảm ô nhiễm đất.

Daniel: OK, chúng tôi sử dụng chai nhựa.

Ami: Gì nữa không nhỉ?

Daniel: Tôi biết chúng ta nên hứng nước mưa và không nên vứt rác xuống sông.

Ami: Ý kiến hay đấy. Còn gì nữa không?

Daniel: Chúng ta nên tiết kiệm điện và không nên lãng phí nước.

Amy: Tôi nghĩ chúng ta có đủ rồi. Hãy thiết kế áp phích của chúng ta. Tại sao chúng ta không gọi nó là Hãy sạch sẽ và xanh tươi?

Daniel: Tôi thích nó. Áp phích của chúng tôi sẽ trông tuyệt vời trên tường.